

# TIÊU CHUẨN MỤC SỐ CON đến SỐ CON THỰC TẾ

VŨ MẠNH LỢI

Một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình là tái sinh sản dân số. Chức năng này không ngừng biến đổi trong mối tương tác chặt chẽ với các chức năng khác của gia đình và các quan hệ xã hội khác. Trong khuôn khổ bài này chúng tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh dân số trong gia đình trên cơ sở cuộc điều tra nông thôn do Viện Xã hội học tiến hành gần đây.

## 1. Các chuẩn mực về số con:

Chúng ta phân biệt hai loại chuẩn mực về số con:

a) *Chuẩn mực xã hội của số con*: là những nguyên tắc và khuôn mẫu xã hội đang ngự trị đối với số con trong một gia đình.

b) *Chuẩn mực số con của một nhóm xã hội là*: khuôn mẫu đối với số con trong gia đình của một nhóm người.

Chuẩn mực của nhóm có vai trò rất quan trọng vì trong cuộc sống đa dạng và luôn biến đổi, hành vi và cách ứng xử của cá nhân có quan hệ trực tiếp với nhóm chứ không phải với tổng thể xã hội. Ngược lại, những tác động và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến cá nhân cũng không qua sự chọn lọc và đánh giá của nhóm chứ không trực tiếp. Những chuẩn mực xã hội khi biến thành chuẩn mực của nhóm sẽ có tác dụng điều chỉnh hành vi của cá nhân.

## 2. Thực tế ở nông thôn miền Bắc qua các cuộc điều tra thực nghiệm.

Hơn hai chục năm qua, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch với mục tiêu “mỗi gia đình chỉ nên có hai con” đã được tiến hành liên tục, có tổ chức, trên phạm vi toàn miền Bắc. Do tuyên truyền, vận động bền bỉ cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch đã tạo nên một dư luận xã hội sâu rộng hưởng ứng chính sách dân số của nhà nước.

Qua điều tra thực tế, chúng tôi thấy tinh thần của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch đã thực sự đến từng gia đình nông thôn. Người dân nông thôn hiểu được rằng việc có hai con là phù hợp với lợi ích xã hội, phù hợp với xu hướng chung của thời đại. Nhờ đó, cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch đã góp phần giảm tỉ lệ sinh đẻ ở miền Bắc từ 3,11% năm 1965 xuống 2,57% năm 1975. Năm 1980 tỷ lệ sinh đẻ trong cả nước là 2,23%. Tuy vậy, chuẩn mực xã hội về số con chưa trở thành chuẩn mực số con trong gia đình nông thôn, chưa trở thành định hướng giá trị hành vi tái sinh sản của cá thể. Người ta chỉ hiểu nó như một khái niệm mơ hồ không trực tiếp ảnh hưởng

đến cuộc sống của họ. Theo thống kê năm 1981, cả nước có gần 1,7 triệu số sinh, trong đó sinh từ con thứ ba trở lên chiếm 52,2%, từ con thứ 4 trở lên chiếm 33,2%.

Số phụ nữ trên 40 tuổi còn đẻ chiếm 8,67% số sinh. Tại một điểm nghiên cứu của chúng tôi, số con trung bình của người phụ nữ khi hết tuổi sinh đẻ là 7,1 con. Tình hình cũng tương tự như vậy ở hai điểm nghiên cứu khác và cũng phù hợp với con số trong phạm vi cả nước. Điều đó cho thấy một chuẩn mực số con quá cao trong gia đình nông thôn hiện nay. Qua thực tế điều tra xã hội học, bằng phương pháp phỏng vấn, quan sát và tiếp xúc với các đối tượng trong mẫu chúng tôi cũng đi đến kết luận này.

Chuẩn mực số con của nhóm, cũng như các chuẩn mực khác, mang tính ổn định cao, sức lớn. Sự biến đổi chậm chạp này phải đo bằng hàng chục năm, hàng thế hệ chứ không phải bằng một vài năm. Tác động vào nhận thức của người dân, chúng ta có thể sẽ rút ngắn bớt quãng thời gian cần thiết chứ không thể đột ngột thay đổi quan niệm của họ được. Điều này lý giải tại sao có nơi, có thời điểm tương tự như đã hạn chế được sinh đẻ, sau đó số sinh lại có xu hướng tăng trở lại như cũ. Những số liệu nghiên cứu ở Hải Phòng cho thấy: tốc độ phát triển dân số ở đây đã giảm từ 2,52% năm 1976 xuống còn 1,74% năm 1978, sau đó lại dần dần tăng lại đến 2,03% vào năm 1982. Tại một điểm nghiên cứu của chúng tôi, do áp dụng những biện pháp khuyến khích như cấp 40kg thóc và miễn 60 công xã hội cho những phụ nữ có hai con thực hiện đặt vòng tránh thai, 50kg thóc và miễn 60 công xã hội cho phụ nữ có 1 con thực hiện đặt vòng tránh thai. Hàng năm có từ 100 đến 130 phụ nữ trong tổng số hơn 1100 phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ đặt vòng tránh thai. Có thể nói đó là một con số đáng kể. Tuy nhiên, 50% số phụ nữ đặt vòng tránh thai ở đây vẫn có mang và sinh đẻ, điều này không phải hoàn toàn do sự không hoàn thiện của các phương tiện y học. Trong nhiều trường hợp, bằng cách này hay cách khác, nhiều người đã tháo vòng tránh thai ngoài sự kiểm soát của màng lưới y tế xã.

Như vậy, giữa chuẩn mực xã hội của số con và chuẩn mực số con trong gia đình nông thôn còn có một khoảng cách. Việc xóa bỏ khoảng cách này chính là mục đích cuối cùng của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong phạm vi toàn quốc.

### **3. Các yếu tố tác động đến chuẩn mực số con trong gia đình nông thôn.**

#### *a) Yếu tố truyền thống;*

Trên con đường tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội thông qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, ở nông thôn miền Bắc chúng ta thừa hưởng được một chuẩn mực số con truyền thống cao. Quan niệm “con đàn cháu đống” vẫn còn giá trị nhất định. Trong chế độ cũ, tỉ lệ tử vong cao, do nhu cầu sức lao động và kế thừa giòng giống ông cha ta đã mong muốn có nhiều con. Từ ngày hòa bình lập lại, do áp dụng những tiến bộ y học trong lĩnh vực bảo vệ bà mẹ và trẻ em, tỉ lệ tử vong đột ngột giảm từ 12% những năm năm mươi xuống còn 6,7%. Trong khi đó, tỉ lệ sinh đẻ giảm đi chậm chạp hơn nhiều. Trong tiềm thức của người nông dân vẫn chưa mất đi nỗi e sợ việc đẻ con mà không nuôi nổi. Tại một điểm nghiên cứu ở Hà Bắc, số gia đình có con chết là 3,3% tổng số mẫu, trong đó 92% trẻ em chết là do bệnh tật trong độ tuổi từ 1 đến 4 tuổi. Tại một điểm khác ở Thái bình: 42,4 % số trẻ em chết là chết trước năm 1960. Đồng thời, việc nâng tuổi thọ trung bình của phụ nữ từ 34 tuổi năm 1957 lên 59 tuổi năm 1974 và 66 tuổi năm 1980 cũng làm cho số sinh tăng lên. Việc thay đổi các quan niệm truyền thống về số con đã không theo kịp được các tiến bộ trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe bà

mẹ và trẻ em. Phải chăng chuẩn mực số con truyền thống vẫn còn là chuẩn mực số con của nhóm, có tính chất địa phương đối với người nông dân ở nhiều vùng nông thôn miền Bắc?

*b) Yếu tố kinh tế:*

Yếu tố kinh tế tác động đến chuẩn mực số con ở nông thôn miền Bắc hiện nay theo hai mặt: do chức năng kinh tế của gia đình nông thôn còn chưa mất đi và do tác động của điều kiện kinh tế cần thiết để thực hiện chức năng tái sinh sản của gia đình (để con, nuôi con và giáo dục con cái)

Trong chế độ phong kiến cũ, gia đình gia trưởng, là một đơn vị kinh tế, phần nhiều mang tính chất tự cung tự cấp. Do đó gia đình có những nhu cầu trực tiếp và thiết thực về mặt nhân lực. Cha mẹ nhìn thấy ở con cái nguồn nhân công cho đơn vị kinh tế gia đình. Con cái, do đó, ngoài những giá trị về tình cảm còn có ý nghĩa nhất định về mặt kinh tế. Ngày nay, do chế độ chúng ta xây dựng xã hội mới trên cơ sở hạ tầng còn yếu, gia đình vẫn còn chức năng kinh tế. Đứa con vẫn có giá trị nhất định về mặt nhân lực, gia đình vẫn cần một số lượng cao về con cái. Sự khác biệt giữa nhu cầu về nhân lực của xã hội và nhu cầu về con cái của gia đình là ở đó. Động lực về kinh tế của cha mẹ vẫn lớn hơn động lực xã hội đối với số sinh. Qua điều tra thực nghiệm có nhiều chỉ báo cho thấy nhu cầu nhân lực của con cái trong gia đình.

**Bảng 1: Thu nhập bình quân (kg thóc/người/năm)  
của các gia đình theo lao động qui chuẩn**

Gia đình có dưới 2 lao động qui chuẩn	Gia đình có từ 2 đến 2,5 lao động qui chuẩn	Gia đình có từ 3 lao động qui chuẩn trở lên
76,6	83,5	123

Thu nhập bình quân của các gia đình tăng lên rõ rệt theo số lao động quy trong gia đình. Những gia đình có nhiều lao động hơn cũng có thu hoạch cao hơn trên đất vườn và chăn nuôi. Số ruộng nhận khoán cũng tăng theo số lao động quy trong gia đình.

**Bảng 2: Số ruộng nhận khoán (tính theo sào)  
của các gia đình theo lao động qui chuẩn**

Gia đình có dưới 2 lao động qui chuẩn	Gia đình có từ 2 đến 2,5 lao động qui chuẩn	Gia đình có từ 3 lao động qui chuẩn trở lên
7,3	11,8	17,1

Đặc biệt, từ sau khi có chính sách khoán, nhu cầu về nhân lực trong gia đình lại càng cao hơn (66% người được hỏi cho rằng làm khoán bận hơn phương thức “ăn chia”. Như mọi người đều biết, chính sách khoán đã có tác dụng kích thích sản xuất.

vận động triệt để nguồn nhân lực. Con cái trong các gia đình có nhiều đóng góp vào việc tăng gia sản xuất. Từ năm 1981 đến mùa hè 1983 số học sinh thôi học các lớp phổ thông cơ sở tăng gấp ba lần so với số học sinh thôi học giai đoạn 1976 - 1980. Trong đó 57,1% thôi học vì điều kiện kinh tế gia đình không cho phép. Tuyệt đại đa số những người thôi học ở vào lứa tuổi 11 - 15 và hiện đang tham gia làm ruộng. Qua điều tra thực tế, chúng tôi cho rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do nhu cầu về nhân lực trong kinh tế gia đình nông thôn hiện nay rất cao, đặc biệt vào những thời điểm then chốt trong canh tác nông nghiệp. Những chỉ báo khác trong sản xuất nông nghiệp cũng cho thấy phần việc do gia đình đảm nhận trên ruộng khoán là rất đáng kể. Như vậy, chúng tôi nghĩ rằng chức năng kinh tế cùng với kỹ thuật canh tác còn thô sơ có tác động duy trì chuẩn mực số còn cao.

Tác động của điều kiện kinh tế trong việc thực hiện chức năng tái sinh sản của gia đình xảy ra theo hướng khác. Thực ra, điều kiện kinh tế tự nó không làm thay đổi nhu cầu về số con đã có mà chỉ tạo điều kiện để thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện nhu cầu đó. Điều kiện kinh tế có thể có tác động làm trì hoãn thời điểm sinh con. Theo quan sát của chúng tôi, yếu tố này còn ít được tính đến trong quá trình tái sinh sản của người nông dân. Qua niệm “trời sinh voi, trời sinh cỏ” vẫn còn phổ biến ở nhiều người. Yếu tố truyền thống với sức ì của nó rõ ràng còn có những tác động mạnh mẽ trong quan niệm này. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế lên chuẩn mực số con trong gia đình có liên quan mật thiết đến nhu cầu về chất lượng nuôi dạy con cái, văn hóa và lối sống mà chúng tôi sẽ nói đến dưới đây.

### c) *Yếu tố văn hóa:*

Khác với yếu tố kinh tế, yếu tố văn hóa không tác động trực tiếp đến chuẩn mực số con trong gia đình. Yếu tố văn hóa có tác động làm thay đổi tương quan về thứ bậc trong hệ thống nhu cầu nói chung của cá thể, thay đổi thang giá trị và định hướng các giá trị của cá thể, trong đó nhu cầu có con có thể bị các nhu cầu khác lấn át hoặc lấn át các nhu cầu khác.

Tại các điểm nghiên cứu, chúng tôi thấy trình độ văn hóa và lối sống của nông dân tương đối đồng nhất cho nên các chỉ báo về thang giá trị ở đây khá giống nhau. Do những khó khăn về kinh tế và sinh hoạt chưa giải quyết được nên nhu cầu bảo đảm kinh tế gia đình bao trùm lên mọi mặt hoạt động trong gia đình, lấn át hết các nhu cầu khác. Như trên đã nói, số học sinh bỏ học xu hướng tăng lên, hơn 10% số bố mẹ từ 25 - 35 tuổi, độ tuổi có điều kiện chăm lo cho học tập của con cái nhất, đã hoàn toàn không quan tâm đến việc ấy. 32,6% số người được hỏi, coi việc con cái và bản thân có học cao là không quan trọng. Về thứ bậc trong thang giá trị của gia đình yếu tố “lao động giỏi, kinh tế vững” xếp thứ hai sau (“thuận vợ, thuận chồng”) nhưng yếu tố “con cái học cao” và “vợ chồng có văn hóa cao” lại chiếm hàng thứ 6 và thứ 10. Điều này cho thấy nhu cầu về chất lượng nuôi dạy con cái còn là thứ yếu so với nhu cầu kinh tế. Hàng loạt chỉ báo khác cũng cho thấy điểm này. Hơn 40% bậc cha mẹ ở độ tuổi dưới 35 hoàn toàn không quan tâm đến việc hướng nghiệp cho con cái. Tại một điểm nghiên cứu, từ sau chính sách khoán, nhà trẻ không hoạt động nữa. Tình hình này đã có những tác động kìm hãm nhận thức của người nông dân về kế hoạch hóa gia đình và sinh đẻ có kế hoạch. 27,9% nam và 58,2% nữ hoàn toàn không theo dõi tin tức trong, ngoài nước qua các phương tiện thông tin đại chúng. Có 37,5% người dưới 26 tuổi và hơn 50% người ở tất cả các độ tuổi còn lại trong vòng 1 năm

không đi xem một bộ phim nào. Các loại hình nghệ thuật khác (như kịch, tuồng, chèo,...) thì con số này lên đến khoảng 90%.

Về lối sống, chúng tôi thấy các lễ nghi khi kết hôn còn nhiều yếu tố truyền thống. Bố mẹ còn có vai trò quyết định hôn nhân của con cái trong nhiều trường hợp, tuổi kết hôn của nữ thấp... Chúng tôi cho rằng trình độ văn hóa ở nông thôn còn chưa cao, lối sống chậm biến đổi cũng là một nguyên nhân duy trì chuẩn mực số con cao như hiện nay.

*d) Yếu tố tâm lý:*

Yếu tố tâm lý cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành chuẩn mực số con. Ở đây phải kể đến tâm lý an tâm có con chăm sóc về già. Tại một đội sản xuất, trong số 54 gia đình thì có 7 gia đình chỉ có các cụ già sống độc thân (hoặc hai cụ sống với nhau). Đó là một con số đáng quan tâm. Tình cảnh khó khăn của các cụ không thể không tác động đến những người khác. Đặc biệt, ở nông thôn, do chỗ cuộc sống chỉ dựa vào mảnh đất, về già không có lương hưu và các khoản trợ cấp khác cho nên tâm lý này càng trở nên phổ biến. Trong số 11 biểu giá trị của gia đình chúng tôi điều tra được tại một xã, vấn đề “cha mẹ già được chăm sóc tốt” chiếm vị trí thứ 5. Chúng tôi còn chưa đo lường đầy đủ được rằng liệu quá trình đô thị hóa ngày nay, thu hút một khối lượng di cư lớn từ nông thôn ra thành thị và các khu kinh tế mới có tác động đến tâm lý này như thế nào? Điều đó có phải là động cơ duy trì chuẩn mực số con cao ở nông dân để khi về già các cha mẹ còn có con cái chăm nom không?

Tâm lý muốn có con khác giới cũng phổ biến. Cán bộ Đoàn và Hội phụ nữ ở một điểm chúng tôi đến cũng bày tỏ nguyện vọng muốn có nam, có nữ, trong đó nên có 2 trai để phòng trường hợp một con trai chết. Tâm lý này nhiều khi hòa lẫn với tâm lý về duy trì dòng họ, tâm lý nối dõi truyền thống.

Ngoài ra còn có tâm lý không muốn sử dụng các phương tiện tránh thai, coi việc sử dụng các phương tiện này là không bình thường và có hại cho sức khỏe.

\*

\*      \*

Việc phân chia các yếu tố tác động đến chuẩn mực số con trong gia đình nông thôn như trên chỉ là ước lệ. Thực ra, các yếu tố đó liên quan mật thiết với nhau ảnh hưởng tương tác chặt chẽ với nhau và có tác dụng điều chỉnh hành vi tái sinh sản của cá thể.

Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi chỉ nêu lên kết quả ban đầu của những cuộc điều tra nông thôn gần đây của Viện Xã hội học. Những kết luận nêu ở trên chỉ là giả thuyết, cần xem xét và kiểm nghiệm lại trên thực tế nông thôn rộng lớn của nước ta.